

CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

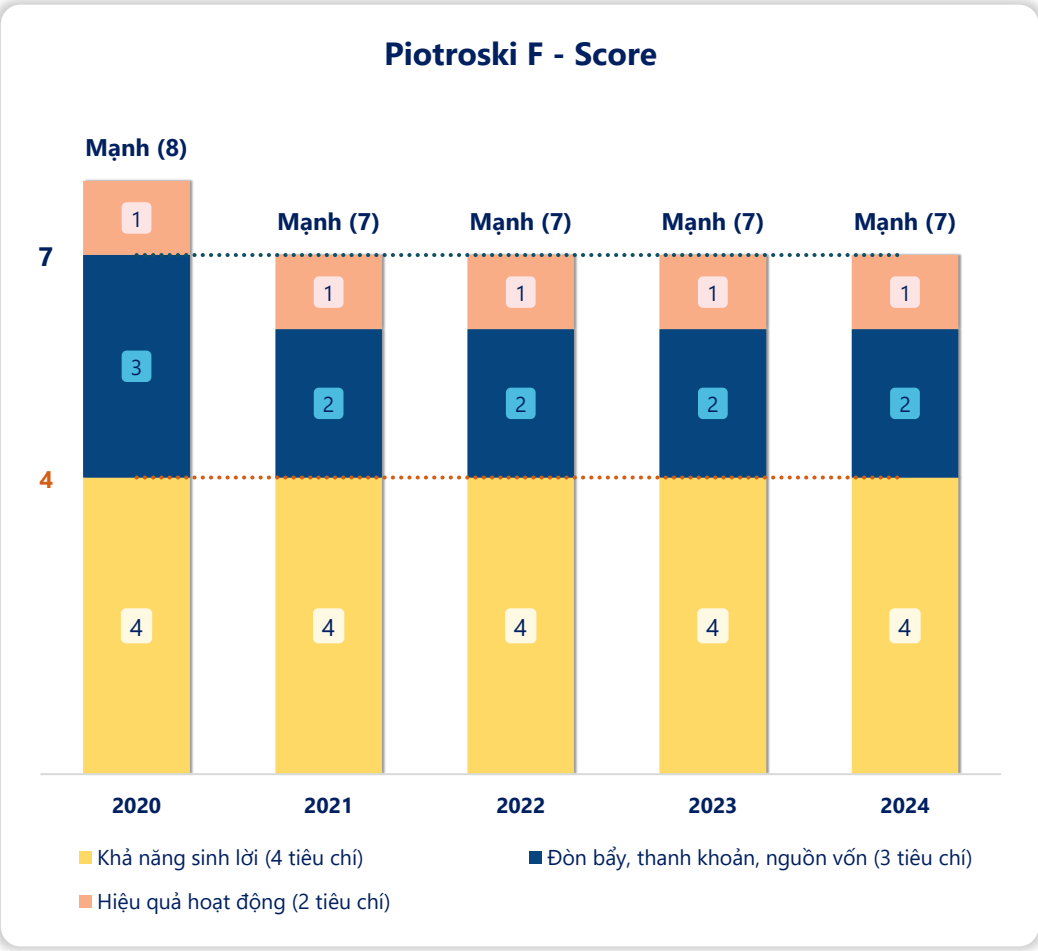
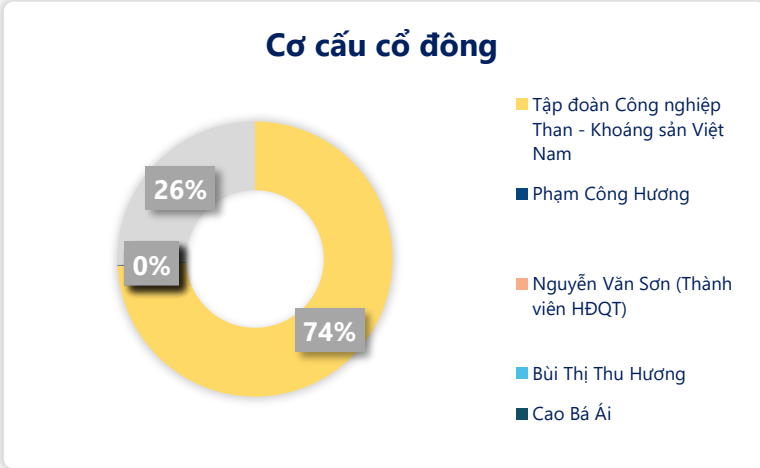
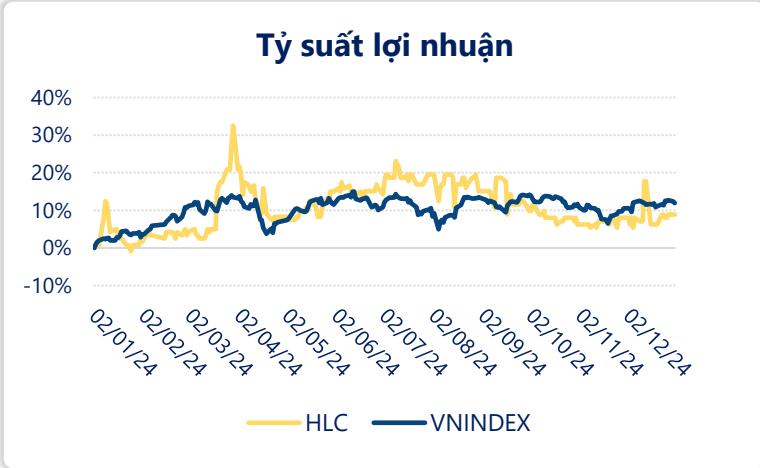
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	0%	-8.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
	2,999	▼ 135
	tỷ VNĐ	▼ 4.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	87.7	▼ 11.5
	tỷ VNĐ	▼ 11.5%

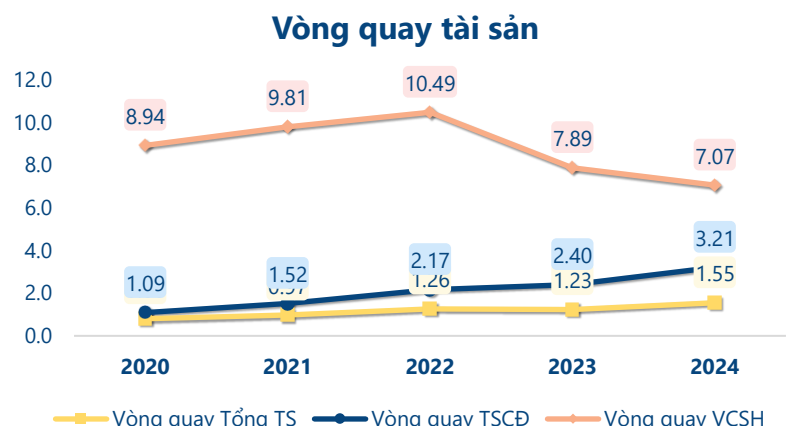
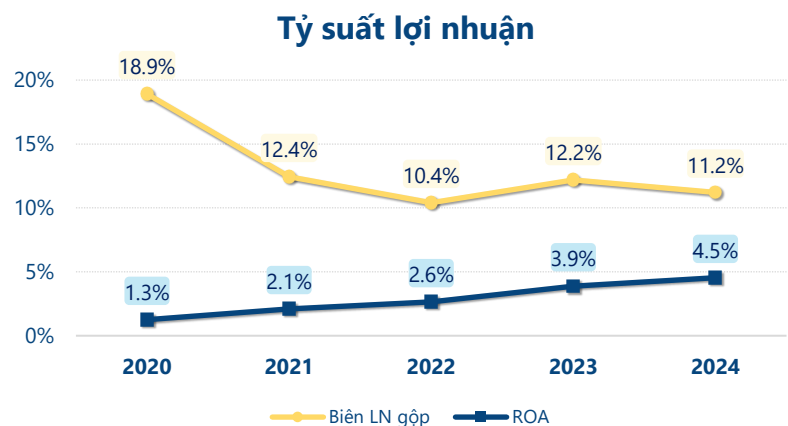
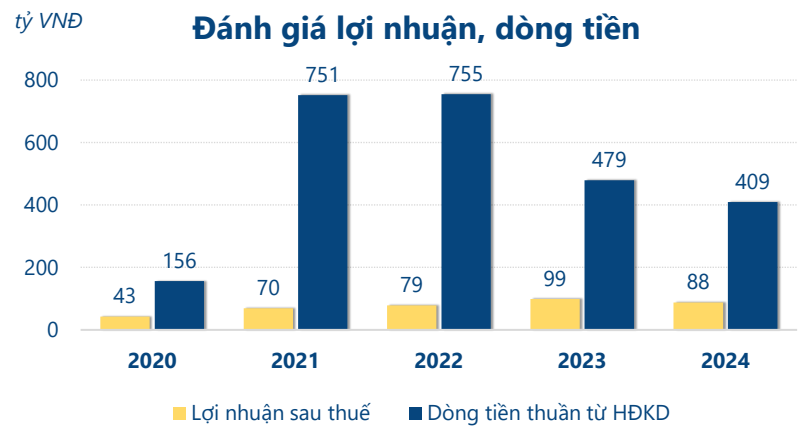


Năm 2024, F-Score của HLC đạt 7/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "Mạnh".

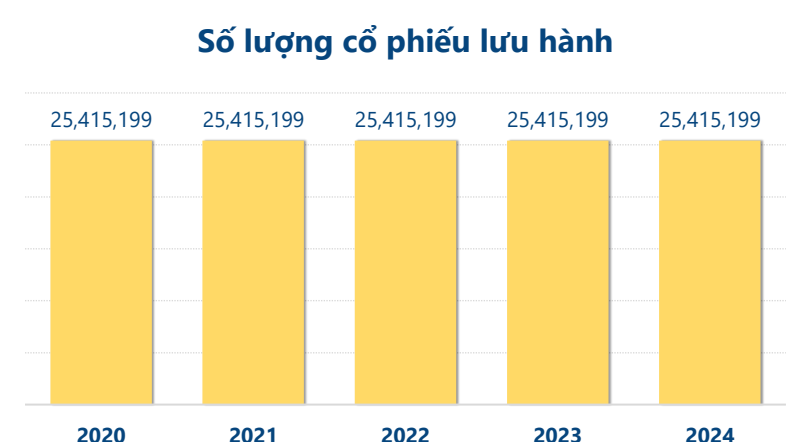
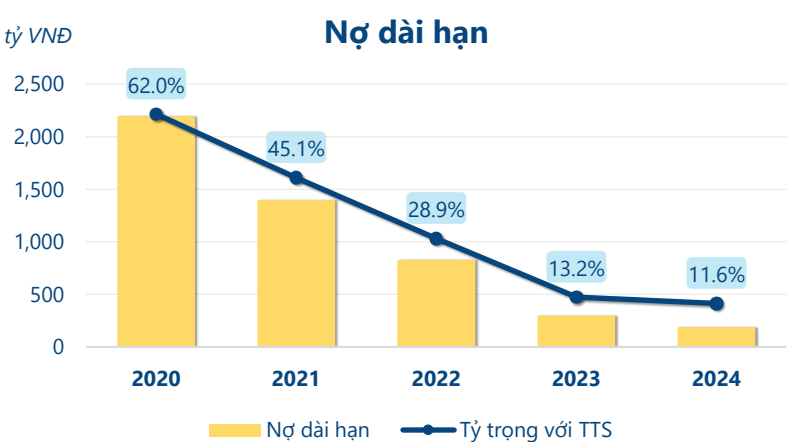
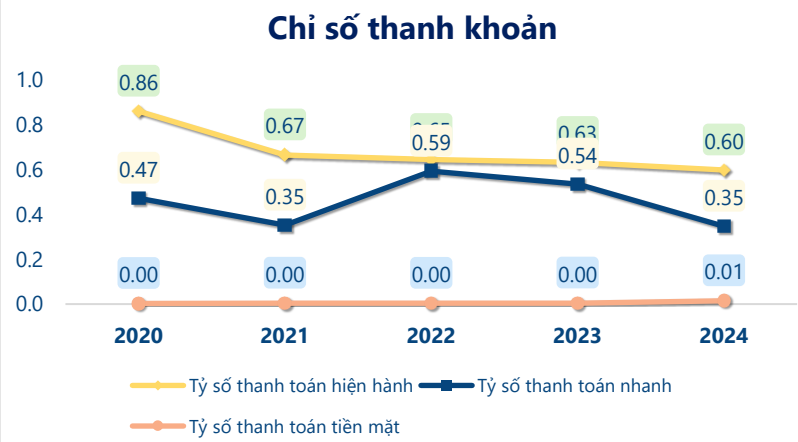
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin (HNX: HLC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HLC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,604</b>	<b>2,248</b>	<b>-28.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>602</b>	<b>966</b>	<b>-37.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.8	7.19	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	334	810	-58.8%
Hàng tồn kho	253	147	72.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	1.88	-100%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,003</b>	<b>1,281</b>	<b>-21.7%</b>
Phải thu dài hạn	35.5	33.6	5.8%
Tài sản cố định	780	1,071	-27.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.7	49.7	22.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	126	127	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,185</b>	<b>1,826</b>	<b>-35.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>998</b>	<b>1,528</b>	<b>-34.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	454	592	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	274	202	35.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>187</b>	<b>297</b>	<b>-37.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	187	297	-37.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>419</b>	<b>422</b>	<b>-0.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>419</b>	<b>422</b>	<b>-0.6%</b>
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,722</b>	<b>3,229</b>	<b>3,751</b>	<b>3,134</b>	<b>2,999</b>
Giá vốn hàng bán	2,207	2,827	3,361	2,752	2,663
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>515</b>	<b>402</b>	<b>390</b>	<b>382</b>	<b>336</b>
Doanh thu HĐTC	0.98	0.96	0.98	0.95	1.20
Chi phí TC	244	177	142	112	35.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>222</b>	<b>177</b>	<b>121</b>	<b>87.4</b>	<b>35.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.02	4.08	4.58	4.40	3.82
Chi phí QLDN	136	134	146	147	157
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>129</b>	<b>87.5</b>	<b>98.0</b>	<b>119</b>	<b>141</b>
Lợi nhuận khác	-85.3	-0.19	1.06	4.77	-23.6
<b>LN trước thuế</b>	<b>43.4</b>	<b>87.3</b>	<b>99.0</b>	<b>124</b>	<b>118</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.6</b>	<b>69.6</b>	<b>78.6</b>	<b>99.2</b>	<b>87.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>42.6</b>	<b>69.6</b>	<b>78.6</b>	<b>99.2</b>	<b>87.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	751	755	479	409
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	-156	-95.6	-105	-133
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.53	-593	-659	-373	-269
Tiền đầu kỳ	2.85	2.75	5.21	5.50	7.19
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.10</b>	<b>2.46</b>	<b>0.29</b>	<b>1.69</b>	<b>7.59</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	5.21	5.50	7.19	14.8